



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội

ĐT: 024.38260669/024.39334132

Email: ceecsvhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195



Số: 07654/2025/PKQ (NT/2512.529-529)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc

Địa chỉ: Lô C2, KCN Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Địa điểm quan trắc: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phúc Sơn - KCN Phúc Sơn, phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Tên mẫu	NT/2512.529 - Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	22/12/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thế Dương
Thời gian thử nghiệm	23/12/2025 – 30/12/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCĐP 01:2020/ NB
				NT/2512.529	Cột A-Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)	Giá trị C
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	24	40	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	35	50	50
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,0	6 - 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,3	27	22,95
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9,5	67,5	57,375
6	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	45	38,25
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	0,045	0,03825
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	0,0045	0,00383
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,001 (LOQ=0,003)	0,09	0,0765
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,045	0,03825
11	Crom tổng (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113.Cr:B: 2023	0,001	-	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	1,8	1,53
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,027 (LOQ=0,06)	2,7	2,295
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	0,18	0,153
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,071	0,45	0,3825
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,12	0,9	0,765
17	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,063	0,05355
18	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,09	0,0765
19	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,1	-	-

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 195



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCĐP 01:2020/ NB
				NT/2512.529	Cột A- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)	Giá trị C
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,2	4,5	3,825
21	Tổng nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,12	18	15,3
22	Tổng phốt pho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,82	3,6	3,06
23	Clorua ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	102,1	450	382,5
24	Tổng coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	840	3.000	3.000
25	DO (Ôxy hoà tan) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2004	4,34	-	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- QCĐP 01:2020/ NB: QCĐP 01:2020/ NB;
- Cột A- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp
- Kq = 0,9 ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- Kf = 1,0 ứng với lưu lượng nguồn thải $50 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$.
- Giá trị C: QCĐP 01:2020/ NB: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Ninh Bình. K_I= 0,9; K_f= 1,0; K_{NB}= 0,85;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Thị Hạnh



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội

ĐT: 024.38260669/024.39334132

Email: ceecsvhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195



Số: 07655/2025/PKQ (NT/2512.528-528)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc

Địa chỉ: Lô C2, KCN Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Địa điểm quan trắc: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phúc Sơn - KCN Phúc Sơn, phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Tên mẫu	NT/2512.528 - Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	22/12/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thế Dương
Thời gian thử nghiệm	23/12/2025 – 30/12/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2512.528	Cột B
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	24	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	35	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,0	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11,3	50
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20,5	150
6	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	39	100
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,1
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	0,01
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 (LOQ=0,003)	0,5
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,1
11	Crom tổng (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113.Cr:B: 2023	0,0009	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	2
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	3
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	0,5
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,072	1
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,1	5
17	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,1
18	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,5	10
20	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,3	-
21	Tổng nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,36	40
22	Tổng photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,84	6
23	Clorua ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	134,4	1.000
24	Tổng coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2023	2.400	5.000
25	DO (Ôxy hoà tan) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2004	3,95	-



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội

ĐT: 024.38260669/024.39334132

Email: ceecsvhhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195



Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- ^(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Thị Hạnh